

QUỸ ETF BVFVN DIAMOND

Số: 219/2024/BVF-HĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT (BVF)

- Tên quỹ ETF niêm yết: Quỹ ETF BVFVN DIAMOND.
- Mã chứng khoán: FUEBFVND
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 3928 9589 Fax: 024 3928 9590
- Email: baovietfund@baoviet.com.vn
- Website: <https://baovietfund.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

Đính chính báo cáo tài chính quý I/2024.

Lý do: Bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I/2024

Các nội dung khác tại báo cáo tài chính quý I/2024 không thay đổi.

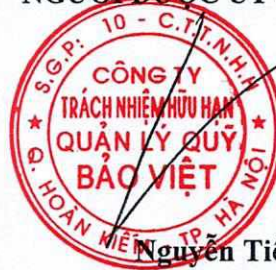
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 22/04/2024 tại đường dẫn "<https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFVND#fund-documents>"

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I/2024

TM. QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Tiến Hải

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF
Mã Chứng khoán: FUEBFVND
Securities Symbol: FUEBFVND
Ngày lập báo cáo: 09/04/2024
Reporting Date: 09 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023 (*)	
			Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		8,630,567,985	8,630,567,985		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		82,260,000	82,260,000		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		82,260,000	82,260,000		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		305,435	305,435		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		305,435	305,435		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		194,248,206	194,248,206		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		194,248,206	194,248,206		



1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2				
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3				
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		8,353,754,344	8,353,754,344	
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		9,596,175	9,596,175	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		9,596,175	9,596,175	
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		9,596,175	9,596,175	
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				

2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		313,899,296	313,899,296	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		60,225,171	60,225,171	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		44,479,818	44,479,818	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		42,000,000	42,000,000	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,337,118	1,337,118	
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		1,142,700	1,142,700	
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4				
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		11,550,000	11,550,000	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49,500,000	49,500,000	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	16,500,000	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		72,103,835	72,103,835	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		12,431,692	12,431,692	

C.
3
MH
Y
V

3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	20.6.2	59,672,143	59,672,143		
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Accrual expense for market maker service</i>	20.6.3				
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7				
3.8. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8	26,852,462	26,852,462		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF <i>Asset disposal expense</i>	20.9				
3.10. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10	32,688,010	32,688,010		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01	21,000,000	21,000,000		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02				
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	20.10.03				
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04				
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05				
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Setup Expenses</i>	20.10.06				
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Accrued fee payable to SSC</i>	20.10.07				
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08	429,000	429,000		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09				
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	20.10.10				
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11	3,800,000	3,800,000		

T.T.
Y
U.H
QU
ET
TP

Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12				
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		7,459,010	7,459,010	
Chi phí khác Other expenses	20.10.14				
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		8,307,072,514	8,307,072,514	
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2				
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		8,307,072,514	8,307,072,514	
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(46,681,830)	(46,681,830)	
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		8,353,754,344	8,353,754,344	
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		8,307,072,514	8,307,072,514	

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023, nên số liệu trong cột Kỳ trước được bỏ trống.

Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities was not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore the Column Last period is intentionally left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

shz
Nguyễn Phi Thuật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

MMS

Đặng Chí Nghĩa

Đại diện có thẩm quyền của công ty quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

Nguyễn Quang Tuấn

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2024 / As at 31 Mar 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF
Mã Chứng khoán: FUEBFVND
Securities Symbol: FUEBFVND
Ngày lập báo cáo: 09/04/2024
Reporting Date: 09 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/03/2024 As at 31 Mar 2024	Tại ngày 31/12/2023 As at 31 Dec 2023
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		510,705,745	118,736,856
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		510,705,745	118,736,856
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		510,705,745	118,736,856
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		52,516,493,700	44,625,151,150
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		52,516,493,700	44,625,151,150
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		52,516,493,700	44,625,151,150
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			



Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		
Đầu tư khác Other Investments	121.9		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		
3. Các khoản phải thu Receivables	130		58,060,990
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		35,520,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1		
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		35,520,000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		35,520,000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		22,540,990

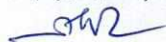
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1		
Các tài sản khác Other assets	137.2	22,540,990	
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1		
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2		
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3	22,540,990	
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4		
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5		
Các khoản khác Others	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	53,085,260,435	44,743,888,006
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		10,803,046
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		10,803,046
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	2,100,000	2,100,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	153,752,462	126,900,000
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2	134,852,462	108,000,000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		

Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	18,900,000	18,900,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	144,616,464	126,365,965
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	21,662,629	20,977,642
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	14,000,000	14,000,000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	14,000,000	14,000,000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	3,850,000	3,850,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	16,500,000	16,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	12,431,692	10,607,469
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	59,672,143	43,930,854
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		

Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	300,468,926	266,169,011
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THẺ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	400	52,784,791,509	44,477,718,995
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	40,000,000,000	40,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	51,000,000,000	51,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(11,000,000,000)	(11,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(969,010,581)	(969,010,581)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	13,753,802,090	5,446,729,576
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	5,446,729,576	6,883,915,967
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	8,307,072,514	(1,437,186,391)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	13,196.19	11,119.42
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	4,000,000	4,000,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thuát

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Chí Nghĩa

Đại diện có thẩm quyền của công ty quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

Nguyễn Quang Tuấn

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

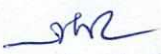
Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF
Mã Chứng khoán: FUEBFVND
Securities Symbol: FUEBFVND
Kỳ báo cáo: 09/04/2024
Reporting date: 09 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	44,477,718,995	56,717,951,046
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of	4061	8,307,072,514	(1,437,186,391)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	8,307,072,514	(1,437,186,391)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		(10,803,045,660)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		(10,803,045,660)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	52,784,791,509	44,477,718,995
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá	4067.1	13,196.19	11,119.42

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuột

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đặng Chí Nghĩa

Đại diện có thẩm quyền của công ty quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Quang Tuấn

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 / As at 31 Mar 2024

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND BVFVN DIAMOND ETF
4 Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEBFVND FUEBFVND
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	09/04/2024 09 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	128,700	28,500	3,667,950,000	6.91%
2	CTG	2246.2	29,714	35,550	1,056,332,700	1.99%
3	FPT	2246.3	70,800	116,500	8,248,200,000	15.54%
4	GMD	2246.4	58,500	79,700	4,662,450,000	8.78%
5	HDB	2246.5	53,200	24,100	1,282,120,000	2.42%
6	KDH	2246.6	25,470	37,800	962,766,000	1.81%
7	MBB	2246.7	140,875	25,400	3,578,225,000	6.74%
8	MSB	2246.8	83,500	14,550	1,214,925,000	2.29%
9	MWG	2246.9	160,100	51,100	8,181,110,000	15.41%
10	NLG	2246.10	28,700	43,350	1,244,145,000	2.34%
11	OCB	2246.11	41,700	14,950	623,415,000	1.17%
12	PNJ	2246.12	59,200	98,900	5,854,880,000	11.03%
13	REE	2246.13	34,800	63,800	2,220,240,000	4.18%
14	TCB	2246.14	84,400	47,550	4,013,220,000	7.56%
15	TPB	2246.15	64,900	19,100	1,239,590,000	2.34%
16	VIB	2246.16	62,300	24,600	1,532,580,000	2.89%
17	VPB	2246.17	116,900	19,750	2,308,775,000	4.35%
18	VRE	2246.18	24,200	25,850	625,570,000	1.18%
	Tổng Total	2247	1,267,959		52,516,493,700	98.93%




II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,267,959		52,516,493,700	98.93%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	1,267,959		52,516,493,700	98.93%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			35,520,000	0.07%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			22,540,990	0.04%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				

T.T.T.
 T.Y.
 HỮU H.
 Y. Q.
 VIỆT
 1 - TP

11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual managemen fee for SSC	2256.11				
	Tổng Total	2257			58,060,990	0.11%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			510,705,745	0.96%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			510,705,745	0.96%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			510,705,745	0.96%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,267,959		53,085,260,435	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Phức

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Chí Nghĩa

Đại diện có thẩm quyền của công ty quản lý quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)




PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG
Nguyễn Quang Tuấn



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF
Mã Chứng khoán: FUEBFVND
Securities Symbol: FUEBFVND
Ngày lập báo cáo: 03/04/2024
Reporting Date: 03 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		8,307,072,514	(1,437,186,391)
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1			(326,059,739)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(8,326,901,882)	1,705,447,835
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(8,353,754,344)	1,652,028,470
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		(8,353,754,344)	1,652,028,470
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		26,852,462	53,419,365




3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(19,829,368)	(57,798,295)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		462,411,794	(373,632,381)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(35,520,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		(22,540,990)	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(10,803,046)	9,637,081
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			(1,165,965)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		18,250,499	(8,150,108)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19		391,968,889	(431,109,668)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31			



2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32			(548,145,660)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30			(548,145,660)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40		391,968,889	(979,255,328)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50		118,736,856	1,097,992,184
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		118,736,856	1,097,992,184
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		118,736,856	1,097,992,184
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		118,736,856	1,097,992,184
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	52.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the	55		510,705,745	118,736,856
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		510,705,745	118,736,856
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		510,705,745	118,736,856
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1		510,705,745	118,736,856
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	57.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the	60		391,968,889	(979,255,328)
Khác Others	80			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đặng Chí Nghĩa

Đại diện có thẩm quyền của công ty quản lý quỹ



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG
Nguyễn Quang Tuấn

Mẫu số B06g - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 1 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF BVFVN DIAMOND được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 48/GCN-UBCK ngày 18/04/2023 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF BVFVN DIAMOND số 161/GCN-UBCK ngày 29/06/2023.

Vào ngày 11/08/2023, Quỹ ETF BVFVN DIAMOND đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 422/QĐ-SGDHCM ngày 02/08/2023.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF BVFVN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 51.000.000.000 đồng (năm mươi một tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 51 (năm mươi một) lô chứng chỉ Quỹ ETF BVFVN DIAMOND. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Bảo Việt, Tầng 5, số 08 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 51.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN DIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc: (i) Quỹ Đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chỉ số Tham chiếu (danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu); (ii) Giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ số Tham chiếu; (iii) Danh mục đầu tư có mức sai lệch so với chỉ số VN DIAMOND không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HSX và các quy định của pháp luật.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

- a) Không được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của chính Quỹ ETF BVFVN DIAMOND;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác (nếu có) quy định tại điểm a, b, Khoản 4 Điều 9 của Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;
- d) Trừ trường hợp là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e Điều 9.3.2. của Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan Của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau: (i) Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (ii) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (iii) Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư khi:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- d) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 29 tháng 06 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông Tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của

Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Công cụ thị trường tiền tệ:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Cổ phiếu

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách;
 - ✓ Mệnh giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phần, phần vốn góp khác*
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
 - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Chứng khoán phái sinh

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến Ngày định giá*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày định giá:*

Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: (i) Giá đóng cửa của tài sản/công cụ cơ sở; (ii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

v) Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
 - Các khoản cho vay và phải thu
 - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i) *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong

nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng

	31/03/2024 (VND)	31/12/2023 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	510.705.745	118.736.856
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
Cộng	510.705.745	118.736.856

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Tổng cộng:	41.503.204.368	52.516.493.700	11.344.888.892	331.599.560	52.516.493.700

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF:

5.3.1 Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,50% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF BVFVN DIAMOND.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.2 Giá Dịch vụ Lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, Dịch vụ Quản trị Quỹ

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí (*)</u>
Giám sát	0,02% NAV/năm; tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) (*)
Lưu ký	0,06% NAV/năm; tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) (*)
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm; tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

(*) Giá dịch vụ tiêu chuẩn theo hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát của Ngân hàng Giám sát, mức giảm giá dịch vụ được quy định cụ thể theo từng thời kỳ dựa trên thỏa thuận của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát.

5.3.3 Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu	0,0x% NAV/năm (theo quy mô của Quỹ) Tối thiểu là 200.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá.

Giá dịch vụ quản lý thường niên được quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC (“Thông tư 25”) ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên áp dụng cho Quỹ ETF BVFVN DIAMOND là 30.000.000 đồng.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyên nhượng

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyên nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyên nhượng của Quỹ, là 5.500.000 VNĐ/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	5.100.000	-	5.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	-	-
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(1.100.000)	-	(1.100.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(11.000.000.000)	-	(11.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(969.010.581)	-	(969.010.581)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(11.969.010.581)	-	(11.969.010.581)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	4.000.000	-	4.000.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	39.030.989.419	-	39.030.989.419
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	5.446.729.576	8.307.072.514	13.753.802.090
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	44.477.718.995	8.307.072.514	52.784.791.509
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	11.119,42		13.196,19
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/(9)/100.000 CCQ}		1.111.942.974		1.319.619.787


5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2023 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/03/2024 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	5.446.729.576	8.307.072.514	13.753.802.090

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập


Nguyễn Thị Thuột

Kế toán trưởng


Đặng Chí Nghĩa

Đại diện cơ quan thẩm quyền của công ty quản lý quỹ



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

Nguyễn Quang Tuấn

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Trường Sơn

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Quý I năm 2024
Quỹ hoán đổi danh mục ETF BVFVN DIAMOND

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu VNDiamond.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc kỳ Báo cáo tại ngày 31/3/2024 thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là dương (+) 18,68% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ tại ngày 31/12/2023. Trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu kỳ tương ứng là dương (+) % 19,49%

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

- ▶ Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động trên cơ sở mô phỏng chỉ số VN DIAMOND để đạt được mục tiêu đầu tư. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu có sự thay đổi, Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỉ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.
- ▶ Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số VN DIAMOND về cơ cấu, tỉ trọng tài sản, bao gồm tối thiểu 50% chứng khoán cơ sở hình thành chỉ số VN DIAMOND và giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của VN DIAMOND. Danh mục đầu tư có mức sai lệch so với chỉ số VN DIAMOND không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HSX và các quy định của pháp luật.
- ▶ Quỹ được phép đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm;
- ▶ Quỹ được phép đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu của chỉ số VN DIAMOND và các tài sản tài chính sau đây tại Việt Nam:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán của Việt Nam và chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu;
 - Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán Quỹ đang nắm giữ

4. Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục

5. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn
6. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình
7. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Quỹ được cấp giấy phép hoạt động tại ngày 29/06/2023 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu từ nhà đầu tư sang Quỹ tại ngày 12/07/2023.
8. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 4.000.000,00 và giá trị tài sản ròng là 13.196,19 đồng/1 Chứng chỉ quỹ.
9. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số VNDiamond
10. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**
 Khi Quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua hàng năm.
11. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Không có.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/3/2024	31/12/2023	31/3/2023
Danh mục cổ phiếu	98,93%	99,73%	N/A
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán	0,96%	0,27%	N/A
Các tài sản khác	0,11%	0,00%	N/A
Tổng cộng	100,00%	100,00%	N/A

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	52.784.791.509	44.477.718.995	N/A
Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	4.000.000,00	4.000.000,00	N/A
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ (VND)	13.196,19	11.119,42	N/A
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	13.208,20	12.034,81	N/A
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.118,60	9.885,00	N/A
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	12.510,00	12.510,00	N/A
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.510,00	12.510,00	N/A
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.510,00	11.610,00	N/A
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	0,00%	11,12%	N/A

Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	18,68%	7,75%	N/A
---	--------	-------	-----

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2023
Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	18,68%	11,12%	N/A
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,67%	2,01%	N/A
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	26,41%	22,94%	N/A

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	18,68%	18,68%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	18,68%	18,68%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/3/2024 (%)	31/12/2023 (%)	31/3/2023 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 01 đơn vị CCQ	18,68%	11,12%	N/A

III. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tổng tăng trưởng / 1 đơn vị CCQ	18,68%	N/A	N/A
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	18,68%	N/A	N/A
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (a)	18,68%	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (b)	0,00%	N/A	N/A

► Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/3/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
----------	-----------	------------	----------------

A	(1)	(2)	(3)=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	52.784.791.509	44.477.718.895	18,68%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.196,19	11.119,42	18,68%

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1	200	0,005%
Từ 5.000 đến 10.000	0	0	0,00%
Từ 10.000 đến 50.000	0	0	0,00%
Từ 50.000 đến 500.000	3	300.000	7,50%
Trên 500.000	4	3.699.800	79,995%
Tổng cộng	8	4.000.000	100,00%

3. Chi phí ngậm và giảm giá: Không có

IV. THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG QUÝ 1.2024

1. Kinh tế thế giới:

- Kết thúc Quý I/2024, lộ trình cho việc hạ lãi suất điều hành của Fed vẫn chưa được định hình rõ ràng. Tại cuộc họp FOMC trong tháng 03/2024, Fed dự báo sẽ có 03 đợt giảm lãi suất trong năm 2024 với tổng mức cắt giảm là 0,75% kể từ mức đỉnh hiện hành là 5,25% - 5,5%. Tuy nhiên, các số liệu mới nhất cho thấy nền kinh tế Mỹ vẫn còn rất mạnh và đà giảm của lạm phát có dấu hiệu chững lại từ đó có thể ảnh hưởng tới dự báo nói trên. Tại kỳ công bố tháng 03/2024, chỉ số PCE lõi của tháng 02/2024 tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước và không có sự cải thiện nào so với kết quả của tháng trước. Tất nhiên, kết quả này vẫn “khá phù hợp” với kỳ vọng của Fed và nhận định trước đó là tiến trình hạ nhiệt của lạm phát “đôi khi khá gập ghềnh”. Tại một phát biểu sau khi số liệu về lạm phát được công bố, Chủ tịch Fed đã nhấn mạnh rằng cuộc chiến chống lạm phát vẫn chưa kết thúc và cần có “sự tin tưởng lớn hơn” về sự suy yếu của áp lực giá cả mới có thể bắt đầu cắt giảm lãi suất. Tuyên bố đầy tính thận trọng này đã làm giảm khả năng Fed sẽ sớm khởi động đảo chiều chính sách tiền tệ. Hiện tại, có thành viên FOMC đưa ra quan điểm rằng Fed sẽ chỉ giảm lãi suất một lần duy nhất trong Quý IV/2024. Xác suất mà thị trường “đặt cược” vào khả năng Fed giảm lãi suất tại cuộc họp FOMC tháng 06/2024 sau tuyên bố của Chủ tịch Fed là khoảng 61,5%.
- Trong khi các NHTW lớn nhất như Fed, ECB... vẫn đang rất thận trọng với tiến trình giảm lãi suất, Ngân hàng TW Thụy Sĩ (SNB) đã trở thành NHTW đầu tiên trong nhóm các nền kinh tế phát triển quyết định hạ lãi suất với mức 0,25% trong tháng 03/2024. Động thái của SNB đã tạo ra sự bất ngờ lớn đối với cộng đồng kinh tế thế giới. Lý do được đưa ra là lạm phát tại Thụy Sĩ đã duy trì ở dưới ngưỡng 2% trong nhiều tháng và nhiều khả năng sẽ ở dưới ngưỡng này trong vòng vài năm tới.
- Sau 08 năm duy trì lãi suất âm, Ngân hàng TW Nhật Bản (BOJ) đã công bố nâng lãi suất ngắn hạn từ mức -0,1% lên khoảng 0 - 0,1% và cùng với đó chính sách kiểm soát đường cong lợi suất nhằm giữ lãi suất dài hạn quanh ngưỡng 0% cũng được dỡ bỏ. Hành động của BOJ đã đánh dấu một bước đi quan trọng trong việc bình thường hóa chính sách tiền tệ sau nhiều thập kỷ áp dụng chính sách siêu lỏng lẻo để kích thích lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, theo đánh giá của giới phân tích, không phải chính sách lãi suất âm đã kéo Nhật Bản ra khỏi vòng xoáy giảm phát mà lại là 02 sự kiện là đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột Nga - Ukraina.

Trong lịch sử, ngoài BOJ, ECB và một số NHTW khác ở châu Âu cũng đã áp dụng chính sách lãi suất âm. Nhìn chung, hiệu quả của chính sách lãi suất âm nhận được rất nhiều ý kiến trái chiều. Đối với các NHTW đã áp dụng chính sách lãi suất âm, một số NHTW cho rằng chính sách này thực sự hữu hiệu trong khi đó số còn lại nhận thấy ảnh hưởng tiêu cực là lớn hơn so với hiệu ứng tích cực.

- Lãi suất TPCP tại các thị trường phát triển trên thế giới có xu hướng tăng nhẹ trong Quý I/2024 do khả năng Fed chưa sớm thực hiện giảm lãi suất trong 1H/2024. Mặc dù vậy, trường hợp không có yếu tố bất thường, khả năng lãi suất TPCP thế giới quay trở lại vùng đỉnh của năm 2023 là không nhiều.
- Trong tháng 03/2024, tình trạng “inverted” của lãi suất TPCP trên thị trường Mỹ vẫn tiếp tục tồn tại. Cập nhật đánh giá của thị trường trên cơ sở “spread” giữa các kỳ hạn TPCP, xác suất nền kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái trong vòng 12 tháng tới là 58,31%.
- Trong Quý I/2024, đa số thị trường cổ phiếu (TTCP) lớn trên thế giới vận động rất tích cực và thậm chí thiết lập những đỉnh cao mới trong lịch sử. Xúc tác quan trọng cho xu hướng tăng điểm của TTCP thế giới là TTCP Mỹ với nền tảng là sự vững vàng của nền kinh tế bất chấp môi trường lãi suất cao kèm theo đó là sự đột phá của nhóm các công ty công nghệ lớn. Các TTCP nhỏ – trung bình mặc dù có xu hướng tăng điểm nhưng ở mức độ vừa phải. TTCK Trung Quốc cũng hồi phục tốt trong Quý I/2024 và có khả năng kết thúc xu hướng giảm điểm dài hạn khi cơ quan quản lý đã triển khai các biện pháp nhằm bình ổn thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- TTCP trong khu vực Asean có sự phân hóa khá rõ rệt, trong đó một số TTCP tăng điểm tốt (*Việt Nam, Malaysia, Philippines*) nhưng phần còn lại tiếp tục suy giảm/đi ngang. Trừ thị trường Indonesia được mua ròng mạnh trong Quý I/2024, NĐTNN có xu hướng bán ròng ở các thị trường còn lại, đặc biệt là trong tháng 03/2024 (*Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, Philippines*).
- Cập nhật tại thời điểm cuối Quý I/2024, một số biến động đáng chú ý trên thị trường tiền tệ và hàng hóa quốc tế như sau: (1) Chỉ số DXY có xu hướng đi ngang trong vùng giới hạn 102 – 105, tuy nhiên không loại trừ khả năng DXY có thể tăng và tiến về đỉnh cũ của năm 2023 khi Fed chưa có động thái rõ ràng v/v giảm lãi suất (2) Giá dầu hình thành xu hướng tăng mạnh trong tháng 03/2024 và đang tiến về ngưỡng \$90/barrel (Brent) với lo ngại về sự gián đoạn nguồn cung do xung đột ở Trung Đông. Ngoài ra, theo kết quả của cuộc họp nhóm OPEC+ mới nhất, nhóm này sẽ giữ nguyên chính sách nguồn cung và thúc ép một số nước tăng cường tuân thủ cắt giảm sản lượng dầu. Như vậy, sản lượng của OPEC+ có thể giảm trong Quý II/2024 và tạo áp lực với giá dầu quốc tế

2. **Kinh tế vĩ mô và thị trường Việt Nam:**

- Nền kinh tế bước đầu đã có sự phục hồi tích cực khi tăng trưởng GDP trong Quý I/2024 đạt 5,66% (svck) và là mức tăng trưởng GDP Quý I cao nhất tính trong vòng 05 năm trở lại đây. Không tính giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (2020 – 2021), tăng trưởng GDP Quý I của đa số các năm gần đây là mức thấp nhất trong năm và tốc độ sẽ cải thiện hơn nữa ở các quý tiếp theo.
- Xem xét chi tiết từng khu vực, thay đổi đáng kể nhất so với cùng kỳ năm trước là khu vực “Công nghiệp & Xây dựng” với mức tăng 6,28% (Q1/2023 suy giảm 0,4%), trong đó ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo” tăng 6,98% (Q1/2023 suy giảm 0,37%), ngành “Xây dựng” tăng 6,83% (Q1/2023 tăng 1,95%). Có thể thấy kết quả nói trên một phần do yếu tố nền thấp của năm trước đồng thời cũng chưa phải ở mức cao trong lịch sử cho thấy sự phục hồi của khu vực “Công nghiệp & Xây dựng” vẫn còn hạn chế nhất định. Khu vực “Dịch vụ” về cơ bản tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định ở mức 6,12% (chỉ giảm tốc nhẹ so với cùng kỳ năm trước). Các ngành lớn có tốc độ tăng trưởng tốt là “Bán buôn và bán lẻ” (6,94%), “Vận tải kho bãi” (10,58%), “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” (8,34%). Đáng chú ý là “Hoạt động Tài chính ngân hàng và bảo hiểm” giảm tốc khá mạnh so với mặt bằng các năm gần đây (5,2% so với BQ 05 năm gần nhất là 8,02%). Ngoài ra, “Hoạt động kinh doanh BĐS” đã có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn ở mức khá thấp (1,70%). Khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” nhìn chung không có biến động đáng chú ý với mức tăng 2,98%.
- Chỉ số IIP của toàn ngành công nghiệp trong Quý I/2024 tăng 5,7% (svck), trong đó ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo” tăng 5,9%. Mặc dù có kết quả toàn ngành tương đối tốt, sự phục hồi của các phân ngành trong ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo” lại không đồng đều. Trong số 23 phân ngành chính, 9 phân ngành có tăng trưởng 2 chữ số, trong khi đó có 8 phân ngành suy giảm hoặc tăng trưởng ở mức thấp.

- Sau 02 kỳ báo cáo đầu năm ở ngưỡng tích cực, chỉ số PMI của Việt Nam đã quay trở lại ngưỡng dưới 50 điểm trong tháng 03/2024 mặc dù chênh lệch không đáng kể (49,9 điểm). Theo kết quả khảo sát, sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới, bao gồm cả đơn đặt hàng xuất khẩu đều giảm do nhu cầu suy yếu. Mặc dù vậy, các nhà sản xuất kỳ vọng rằng kết quả kém tích cực trong tháng 03/2024 chỉ là tạm thời và tình hình sẽ dần cải thiện trong vòng 01 năm tới. Với mức độ lạc quan đạt mức cao nhất trong vòng 18 tháng, các nhà sản xuất đã gia tăng tuyển dụng trong tháng 03/2024, qua đó tăng số lượng việc làm tháng thứ hai liên tiếp. Trong bối cảnh nhu cầu suy yếu, các nhà sản xuất đã giảm nhẹ giá bán hàng, đánh dấu lần giảm giá thứ hai trong Quý I/2024. Xét trong khu vực Asean, chỉ số PMI của Việt Nam ở kỳ báo cáo tháng 03/2024 thấp hơn so với mức bình quân mặc dù tương đương trong giai đoạn 2 tháng đầu năm.
- Trong Quý I/2024, giá trị vốn FDI đăng ký mới và giá trị vốn FDI giải ngân lần lượt đạt 4,77 tỷ USD và 4,63 tỷ USD, tương ứng với các mức tăng 57,9% và 7,1% (svck). Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn tồn tại rất nhiều yếu tố bất định, việc thu hút vốn FDI của Việt Nam có thể được xem là điểm sáng tính tới thời điểm hiện tại. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là lĩnh vực thu hút vốn FDI lớn nhất với khoảng 63,7% tổng vốn đăng ký cấp mới, các nhà đầu tư FDI lớn vẫn đến từ các quốc gia truyền thống tại khu vực châu Á như Singapore, Hongkong, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản...
- Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện trong Quý I/2024 tăng 5,2% (svck), trong đó đáng chú ý là vốn khu vực Nhà nước giảm tốc mạnh so với mặt bằng Quý I giai đoạn 2021 – 2023 (4,9% so với 10,8%), vốn khu vực FDI đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất (8,9%) một phần từ yếu tố nền thấp của năm trước (-1,1%). Trong khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn NSNN ước đạt 97,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% svck và chỉ đạt 13,9% kế hoạch. Như vậy, mặc dù được kỳ vọng tốc độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 sẽ có sự chuyển biến tích cực hơn các năm trước ngay từ giai đoạn đầu năm, kết quả thực tế cho thấy kỳ vọng nói trên đã không trở thành hiện thực.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Quý I/2024 ước đạt 93,06 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cùng tăng ở các mức 26,2% và 13,9%. Các nhóm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam đều tăng trưởng khá tốt (Điện tử, máy tính và linh kiện: 15,69 tỷ USD, tăng 30,3%; Điện thoại và linh kiện: 14,71 tỷ USD, tăng 9,7%; Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng: 10,87 tỷ USD, tăng 10,2%; Dệt may: 7,7 tỷ USD, tăng 7,9%...).
- Tại các kỳ báo cáo tháng 02 - 03/2024, CPI so với cùng kỳ năm trước đều xấp xỉ ngưỡng 4% và là mức tăng mạnh nhất kể từ tháng 03/2023 đến nay. Các nhóm mặt hàng làm CPI tăng mạnh bao gồm nhóm mặt hàng cũ là Nhà ở và vật liệu xây dựng, Thuốc và dịch vụ y tế, Giáo dục và yếu tố mới xuất hiện là nhóm "Hàng ăn và dịch vụ ăn uống", nhóm mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong rổ CPI (33,56%). Các yếu tố làm giá cả của nhóm "Hàng ăn và dịch vụ ăn uống" tăng mạnh là do nhu cầu chi tiêu của người dân tăng cao kể từ Tết và hiện vẫn chưa hạ nhiệt, ngoài ra là giá gạo trong nước tăng rất mạnh theo giá gạo xuất khẩu.
- Tại thời điểm cuối Quý I/2024, tỷ giá USD/VND (LNH) tăng 2,15% so với thời điểm cuối năm 2023. Như đã đề cập tại Báo cáo vĩ mô và thị trường năm 2024, tỷ giá USD/VND sẽ tiếp tục chịu áp lực cao trong giai đoạn đầu năm 2024 khi Fed chưa chính thức khởi động quá trình giảm lãi suất điều hành do yếu tố cơ bản là chênh lệch mặt bằng lãi suất rất cao giữa hai nước. Tiếp tục xu hướng hiện tại, chỉ số DXY hoàn toàn có khả năng quay trở lại vùng đỉnh của năm 2023 (106 – 107 điểm) và tỷ giá USD/VND có thể tiếp tục tăng trong Quý II/2024. Tuy nhiên, mức biến động của tỷ giá USD/VND có thể được kiểm soát khi NHNN đã có đủ năng lực và công cụ cần thiết, tương tự như năm 2023.
- Theo kết quả khảo sát mới nhất do NHNN thực hiện với các NHTM, tăng trưởng huy động và tăng trưởng tín dụng được kỳ vọng gia tăng mạnh mẽ hơn trong Quý II/2024 với các mức bình quân tương ứng là 3,5% và 3,8%, tính cho cả năm 2024 lần lượt là 9,9% và 13,6%. Với dự báo này, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống NHTM chỉ tương đương kết quả năm 2023 và thấp hơn mục tiêu của NHNN (15%).
- Trong Quý I/2024, lãi suất VNIBOR các kỳ hạn ngắn (≤ 1 tháng) biến động khá mạnh ở một số thời điểm tương ứng với động thái điều tiết thanh khoản dư thừa của NHNN và nhu cầu thanh khoản đột biến ở các dịp lễ, Tết, cuối tháng trong khi đó lãi suất VNIBOR các kỳ hạn dài (≥ 6 tháng) tiếp tục xu hướng giảm. Do tín dụng tăng trưởng thấp, thanh khoản của hệ thống NHTM cơ bản vẫn duy trì được trạng thái dồi dào mặc dù huy động vốn suy giảm
- Mặt bằng lãi suất huy động của các NHTM có xu hướng giảm trong Quý I/2024. So với thời điểm cuối năm 2023, lãi suất huy động các kỳ hạn từ 3 – 12 tháng của các NHTM lớn tại thời điểm cuối Quý I/2024 đã giảm khoảng 30 - 70 bps, trong đó các kỳ hạn từ 06 tháng trở xuống

biến động mạnh hơn các kỳ hạn trên 6 tháng. Trong tháng 03/2024, trong khi một số NHTM tiếp tục giảm nhẹ lãi suất huy động thì cũng xuất hiện NHTM có động thái ngược lại. Theo kết quả khảo sát của NHNN đã đề cập, hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM được kỳ vọng sẽ hồi phục mạnh mẽ kể từ Quý II/2024 và tạo áp lực lớn hơn đối với lãi suất tiền gửi.

- Mặt bằng lãi suất TPCP các kỳ hạn trên thị trường sơ cấp và thứ cấp đi ngang trong 02 tháng đầu năm 2024 nhưng có xu hướng tăng nhẹ trong tháng 03/2024 (10 – 40 bps). Vùng lãi suất trong Quý I/2024 cơ bản là vùng đáy mang tính dài hạn của thị trường TPCP Việt Nam.
- Tính đến ngày CBTT 04/04/2024, có 11 đợt phát hành TPDN riêng lẻ có ngày phát hành trong tháng 3/2024 với tổng giá trị là 10.795 tỷ đồng và 1 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng với giá trị phát hành là 228 tỷ đồng, trong đó lãi suất huy động cao nhất là VHM với giá trị 4.000 tỷ đồng, kỳ hạn 3 năm, coupon khởi điểm 12%/năm. BĐS vẫn là nhóm ngành có lượng trái phiếu phát hành chủ yếu trong tháng. Nhóm ngân hàng đã phát hành trở lại, với trái phiếu của ngân hàng MBB, tổng giá trị phát hành 1.050 tỷ đồng với kỳ hạn trung bình 9,29 năm. Tính trong Quý I/2024, có 18 đợt phát hành riêng lẻ, trị giá 15.110 tỷ đồng và 3 đợt phát hành ra công chúng trị giá 2.878 tỷ đồng.
- Kết thúc Quý I/2024, chỉ số VNI đóng cửa ở mức 1.284,09 điểm, tăng 13,64% so với thời điểm cuối năm 2023. Tính từ tháng 11/2023, chỉ số VNI đã có chuỗi tăng điểm 05 tháng liên tiếp.

V. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

	<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bảng cấp</u>	<u>Quá trình công tác</u>
Nhân sự điều hành Quỹ BVPF	Ông Nguyễn Đức Lương	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính ngân hàng	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, trong đó có hơn 07 năm kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư của quỹ đầu tư;- Chuyên viên đầu tư quỹ Asiavantage Global Limited từ tháng 10/2009 đến tháng 09/2014.- Chuyên viên thẩm định và đầu tư dự án, Ban Đầu tư, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 02/2015 đến tháng 08/2015.- Quản lý danh mục, Khối Đầu tư, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, từ tháng 9/2015 đến nay.
Nhân sự điều hành Quỹ BVPF	Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tại Bảo Việt;- Từ tháng 5 năm 2021 đến nay: Quản lý Danh mục Đầu tư của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch	Thạc sỹ Tài chính ngân hàng	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.- Trưởng nhóm, CTCP Chứng khoán FPT từ 2007 đến 2012..- Phó phòng Phân tích & Quản lý danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2014 đến 2017.- Phó phòng Thẩm định, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2017 đến 2018.- Phó phòng Quản lý đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2018 đến 2022.- Phó phòng Nghiên cứu phân tích và Phát triển sản phẩm, CTCP Chứng khoán Vietinbank từ 05/2022 đến nay
Ban Đại diện Quỹ	Bà Trần Thu Hiền	Thành viên	Thạc sỹ Luật kinh tế	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp chế đầu tư.- Nhân viên Công ty Luật TNHH Invest Pro từ tháng 09/2009 đến tháng 06/2011.

Ban Đại diện Ông Nguyễn Hoàng Thành viên
Quý Giang

Thạc sỹ
Kinh tế

- Chuyên viên Ban Đầu tư Chiến lược, Khối Đầu tư, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 07/2011 đến tháng 05/2016.
- Chuyên viên Ban Tuyên giáo – Pháp chế, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 06/2016 đến nay.
- Hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính – kiểm toán.
- Giám đốc điều hành Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn VNASC từ tháng 09/2009 đến tháng 06/2010.
- Trưởng phòng Giám sát và Báo cáo rủi ro Hội sở; Giám đốc Chi nhánh Bắc Ninh, Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á trong giai đoạn từ tháng 06/2010 đến tháng 02/2013.
- Giám đốc Ban tín dụng, Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex từ tháng 4/2013 đến tháng 12/2014.
- Giám đốc kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - iCPA từ 01/2015 đến tháng 09/2016
- Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - iCPA từ 2016 đến nay.



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

